

PHỤ LỤC

SO SÁNH QUY ĐỊNH THẨM CHỨC TẾT NGUYÊN ĐÁN ĐỐI VỚI CÁN BỘ ĐIỆN BAN THƯỜNG VỤ QUẢN LÝ VÀ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

(Kèm theo Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Quy định một số nội dung và định mức chi tặng quà tết Nguyên đán hằng năm cho các đối tượng trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Stt	Đối tượng		Hải Dương (cũ)			Hải Phòng (cũ)			Định mức mới đề nghị				
			Số đối tượng năm 2025	Định mức áp dụng	Kinh phí	Số đối tượng năm 2025	Định mức áp dụng	Kinh phí	Số đối tượng năm 2025	Định mức đề xuất	Kinh phí	Chênh lệch định mức cũ so với định mức mới	Chênh lệch
A	Nhóm đối tượng chức danh, chức vụ, đối tượng khác		516		371,750,000	184		3,227,000,000	1,269		5,520,000,000		5,058,250,000
I	Đối tượng nghỉ hưu giữ chức danh, chức vụ		441		331,750,000			2,079,000,000	1,008		3,805,000,000		3,383,250,000
1	Đối tượng A1	Bí thư Thành ủy, Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố.	11	2,000,000	22,000,000	15	6,000,000	90,000,000	26	6,000,000	156,000,000	4,000,000	44,000,000
2	Đối tượng A2	Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố.	40	1,500,000	60,000,000	56	6,000,000	336,000,000	96	6,000,000	576,000,000	4,500,000	516,000,000

Stt	Đối tượng		Hải Dương (cũ)			Hải Phòng (cũ)			Định mức mới đề nghị				
			Số đối tượng năm 2025	Định mức áp dụng	Kinh phí	Số đối tượng năm 2025	Định mức áp dụng	Kinh phí	Số đối tượng năm 2025	Định mức đề xuất	Kinh phí	Chênh lệch định mức cũ so với định mức mới	Chênh lệch
3	Đối tượng A3	Thành ủy viên, cấp trưởng các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp thành ủy; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; giám đốc sở; Trưởng Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng; Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, cấp trưởng các ban chuyên môn của Hội đồng nhân dân thành phố, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố; Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là trưởng tổ chức chính trị - xã hội thành phố; Cấp trưởng các cơ quan, đơn vị ngành dọc Trung ương trên địa bàn thành phố nghỉ hưu, cư trú trên địa bàn thành phố; Bí thư đảng ủy trực thuộc tỉnh, thành ủy; Bí thư cấp ủy cấp huyện nghỉ hưu trước ngày 01/7/2025, cư trú trên địa bàn thành phố.	95	800,000	76,000,000	105	4,000,000	420,000,000	200	4,000,000	800,000,000	3,200,000	724,000,000

Stt	Đối tượng		Hải Dương (cũ)			Hải Phòng (cũ)			Định mức mới đề nghị				
			Số đối tượng năm 2025	Định mức áp dụng	Kinh phí	Số đối tượng năm 2025	Định mức áp dụng	Kinh phí	Số đối tượng năm 2025	Định mức đề xuất	Kinh phí	Chênh lệch định mức cũ so với định mức mới	Chênh lệch
4	Đối tượng A4	Đối tượng A4: Cấp phó các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp Thành ủy; Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; phó giám đốc sở; Phó Trưởng Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng; Cấp phó các ban chuyên môn của Hội đồng nhân dân thành phố, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố; Phó Bí thư Đảng ủy chuyên trách đảng ủy các cơ quan Đảng, Đảng ủy Ủy ban nhân dân thành phố; Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cấp phó các tổ chức chính trị - xã hội thành phố; Cấp trưởng các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp thành phố; Bí thư đảng ủy xã, phường, đặc khu (theo phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử); Cấp phó các cơ quan, đơn vị ngành dọc Trung ương trên địa bàn thành phố nghỉ hưu, cư trú trên địa bàn thành phố. Phó bí thư đảng ủy trực thuộc tỉnh, thành ủy; Phó bí thư cấp ủy cấp huyện; Chủ tịch hội đồng nhân dân, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện nghỉ hưu trước ngày 01/7/2025, cư trú trên địa bàn thành phố.	115	650,000	74,750,000	135	4,000,000	540,000,000	245	4,000,000	980,000,000	3,350,000	905,250,000

Stt	Đối tượng		Hải Dương (cũ)			Hải Phòng (cũ)			Định mức mới đề nghị				
			Số đối tượng năm 2025	Định mức áp dụng	Kinh phí	Số đối tượng năm 2025	Định mức áp dụng	Kinh phí	Số đối tượng năm 2025	Định mức đề xuất	Kinh phí	Chênh lệch định mức cũ so với định mức mới	Chênh lệch
5	Đối tượng A5	Ủy viên Ủy ban kiểm tra Thành ủy; Phó bí thư đảng ủy, chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (theo phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử) nghỉ hưu, cư trú trên địa bàn thành phố, Ủy viên ban thường vụ cấp ủy cấp huyện; Phó chủ tịch hội đồng nhân dân, Phó chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện nghỉ hưu trước ngày 01/7/2025, cư trú trên địa bàn thành phố	180	550,000	99,000,000	231	3,000,000	693,000,000	411	3,000,000	1,233,000,000	2,450,000	1,134,000,000
6	Đối tượng A6	Các chức danh cán bộ khác diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý (theo phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử không thuộc đối tượng đã nêu trên) nghỉ hưu, cư trú trên địa bàn thành phố			0				30	2,000,000	60,000,000	2,000,000	60,000,000
II	Đối tượng nghỉ hưu giữ chức danh, chức vụ ngoài thành phố Hải Phòng nhưng thường trú và sinh hoạt đảng trên địa bàn thành phố.								2	6,000,000	12,000,000		12,000,000
1	Đối tượng B1	Lãnh đạo chủ chốt và lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư tỉnh ủy, thành ủy công tác ngoài thành phố đã nghỉ hưu, cư trú, sinh hoạt đảng trên địa bàn thành phố.	0	2,000,000	0				2	6,000,000	12,000,000	4,000,000	12,000,000
III	Đối tượng khác		75		40,000,000	184		1,148,000,000	259		1,703,000,000		1,663,000,000
1	Đối tượng C1	Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; cán bộ Lão thành cách mạng, vợ (hoặc chồng) của cán bộ Lão thành cách mạng đã từ trần cư trú trên địa bàn thành phố.	25		0	68	7,000,000	476,000,000	93	7,000,000	651,000,000	7,000,000	651,000,000

Stt	Đối tượng		Hải Dương (cũ)			Hải Phòng (cũ)			Định mức mới đề nghị				
			Số đối tượng năm 2025	Định mức áp dụng	Kinh phí	Số đối tượng năm 2025	Định mức áp dụng	Kinh phí	Số đối tượng năm 2025	Định mức đề xuất	Kinh phí	Chênh lệch định mức cũ so với định mức mới	Chênh lệch
2	Đối tượng C2	Cán bộ Tiền khởi nghĩa; vợ (hoặc chồng) của cán bộ Tiền khởi nghĩa đã từ trần cư trú trên địa bàn thành phố; Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, Giáo sư, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ nhân nhân dân đã nghỉ hưu (hoặc đã ở tuổi nghỉ hưu theo quy định) cư trú trên địa bàn thành phố.	50	800,000	40,000,000	112	6,000,000	672,000,000	162	6,000,000	972,000,000	5,200,000	932,000,000
3		Câu lạc Bộ Bạch Đằng, Câu lạc bộ Trung Dũng- Quyết Thắng				2			2	20,000,000	40,000,000	20,000,000	40,000,000
B	Nhóm Đảng viên được tặng huy hiệu Đảng		42,586		28,940,000,000				87,511		59,460,800,000	0	30,520,800,000
1	Đối tượng D1	Đảng viên được tặng Huy hiệu từ 80 năm tuổi Đảng trở lên	6	2,000,000	12,000,000		0		15	2,000,000	30,000,000	0	18,000,000
2	Đối tượng D2	Đảng viên được tặng Huy hiệu từ 65 năm tuổi Đảng đến dưới 80 tuổi Đảng.	1,170	1,000,000	1,170,000,000		0		2,500	1,000,000	2,500,000,000	0	1,330,000,000
3	Đối tượng D3	Đảng viên được tặng Huy hiệu từ 55 năm tuổi Đảng đến dưới 65 năm tuổi Đảng.	9,510	800,000	7,608,000,000		0		19,432	800,000	15,545,600,000	0	7,937,600,000
4	Đối tượng D4	Đảng viên được tặng Huy hiệu từ 45 năm tuổi Đảng đến dưới 55 tuổi Đảng.	10,100	700,000	7,070,000,000		0		20,468	700,000	14,327,600,000	0	7,257,600,000
5	Đối tượng D5	Đảng viên được tặng Huy hiệu từ 30 năm tuổi Đảng đến dưới 45 tuổi Đảng.	21,800	600,000	13,080,000,000		0		45,096	600,000	27,057,600,000	0	13,977,600,000
	Cộng		43,102		29,311,750,000				88,780		64,980,800,000		35,579,050,000
C	Thăm hỏi ốm đau		120		115,000,000	120		235,000,000	240		470,000,000		355,000,000
1	Bí thư Thành uỷ, Phó Bí thư Thành uỷ		20	2,000,000	40,000,000	20	3,000,000	60,000,000	40	3,000,000	120,000,000	1,000,000	80,000,000

Stt	Đối tượng	Hải Dương (cũ)			Hải Phòng (cũ)			Định mức mới đề nghị				
		Số đối tượng năm 2025	Định mức áp dụng	Kinh phí	Số đối tượng năm 2025	Định mức áp dụng	Kinh phí	Số đối tượng năm 2025	Định mức đề xuất	Kinh phí	Chênh lệch định mức cũ so với định mức mới	Chênh lệch
2	Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc thành phố, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách đương chức hoặc nghỉ hưu cư trú trên địa bàn thành phố	30	1,000,000	30,000,000	30	2,000,000	60,000,000	60	2,000,000	120,000,000	1,000,000	90,000,000
3	Thành ủy viên, Ủy viên thường trực và Trưởng ban Hội đồng nhân dân thành phố; Trưởng sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố; Cấp trưởng cơ quan Trung ương, giám đốc doanh nghiệp (do Ban Thường vụ Thành ủy bổ nhiệm hoặc hiệp y bổ nhiệm) đóng trên địa bàn thành phố; Bí thư xã, phường, đặc khu, đảng ủy trực thuộc Thành ủy	20	700,000	14,000,000	20	2,000,000	40,000,000	40	2,000,000	80,000,000	1,300,000	66,000,000
4	Phó ban Hội đồng nhân dân thành phố; phó sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể thành phố; cấp phó cơ quan trung ương, phó giám đốc doanh nghiệp (do Ban Thường vụ Tỉnh ủy bổ nhiệm hoặc hiệp y bổ nhiệm); phó bí thư xã, phường, đặc khu, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, chủ tịch hội đồng nhân dân, Chủ tịch ủy ban nhân xã, phường, đặc khu.	30	700,000	21,000,000	30	1,500,000	45,000,000	60	1,500,000	90,000,000	800,000	69,000,000
5	Cán bộ khác thuộc diện Thành ủy quản lý (không các đối tượng trên). Cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945, cán bộ tiền khởi nghĩa Cán bộ có học hàm giáo sư, phó giáo sư, học vị tiến sĩ; anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang; thầy thuốc nhân dân, nhà giáo nhân dân, nghệ sĩ nhân dân; thầy thuốc ưu tú, nhà giáo ưu tú, nghệ sĩ ưu tú	20	500,000	10,000,000	20	1,500,000	30,000,000	40	1,500,000	60,000,000	1,000,000	50,000,000
D	Trợ cấp khó khăn đột xuất (1 lần)	70			70		1,300,000,000	140		2,800,000,000		2,800,000,000
1	Bí thư Thành ủy, Phó Bí thư Thành ủy	10		0	10	50,000,000	500,000,000	20	50,000,000	1,000,000,000	50,000,000	1,000,000,000
2	Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc thành phố, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách đương chức hoặc nghỉ hưu cư trú trên địa bàn thành phố	10		0	10	30,000,000	300,000,000	20	30,000,000	600,000,000	30,000,000	600,000,000

Stt	Đối tượng	Hải Dương (cũ)			Hải Phòng (cũ)			Định mức mới đề nghị				
		Số đối tượng năm 2025	Định mức áp dụng	Kinh phí	Số đối tượng năm 2025	Định mức áp dụng	Kinh phí	Số đối tượng năm 2025	Định mức đề xuất	Kinh phí	Chênh lệch định mức cũ so với định mức mới	Chênh lệch
3	Thành ủy viên, Ủy viên thường trực và Trưởng ban Hội đồng nhân dân thành phố; Trưởng sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố; Cấp trưởng cơ quan Trung ương, giám đốc doanh nghiệp (do Ban Thường vụ Thành ủy bổ nhiệm hoặc hiệp y bổ nhiệm) đóng trên địa bàn thành phố; Bí thư xã, phường, đặc khu, đảng ủy trực thuộc Thành ủy	20		0	20	10,000,000	200,000,000	40	10,000,000	400,000,000	10,000,000	400,000,000
4	Phó ban Hội đồng nhân dân thành phố; phó sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể thành phố; cấp phó cơ quan trung ương, phó giám đốc doanh nghiệp (do Ban Thường vụ Tỉnh ủy bổ nhiệm hoặc hiệp y bổ nhiệm); phó bí thư xã, phường, đặc khu, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, chủ tịch hội đồng nhân dân, Chủ tịch ủy ban nhân xã, phường, đặc khu.	20		0	20	10,000,000	200,000,000	40	15,000,000	600,000,000	10,000,000	600,000,000
5	Cán bộ khác thuộc diện Thành ủy quản lý (không các đối tượng trên). Cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945, cán bộ tiền khởi nghĩa Cán bộ có học hàm giáo sư, phó giáo sư, học vị tiến sĩ; anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang; thầy thuốc nhân dân, nhà giáo nhân dân, nghệ sĩ nhân dân; thầy thuốc ưu tú, nhà giáo ưu tú, nghệ sĩ ưu tú	10		0	10	10,000,000	100,000,000	20	10,000,000	200,000,000	10,000,000	200,000,000
	Tổng số	43,292		29,426,750,000	190		1,535,000,000	89,160		68,250,800,000	0	38,734,050,000

Quy định chế độ tặng quà Tết N H

(Kèm theo Biên bản ngày 18/10/2023 l
chức vụ khi nghỉ h

STT	
A	Nhóm đối tượng cl
I	Đối tượng nghỉ hư
1	Đối tượng A1
2	Đối tượng A2
3	Đối tượng A3
4	Đối tượng A4
6	Đối tượng A5
II	Đối tượng nghỉ hư
1	Đối tượng B1
2	Đối tượng B2
3	Đối tượng B3
III	Đối tượng khác
1	Đối tượng C1
2	Đối tượng C2
3	Đối tượng C3
4	Đối tượng C4
5	Đối tượng C5
B	Nhóm Đảng viên d
1	Đối tượng D1
2	Đối tượng D2
3	Đối tượng D3
4	Đối tượng D4
5	Đối tượng D5
6	Đối tượng D6
7	Đối tượng D7

8	Đối tượng D8
9	Đối tượng D9
10	Đối tượng D10

Nguyên dân hằng năm cho các đối tượng giữ chức danh, chức vụ khi nghỉ hưu, đảng viên được tặng huy hiệu Đảng và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Tập liên ngành về Nghị quyết Quy định chế độ tặng quà Tết Nguyên dân hằng năm cho các đối tượng giữ chức danh, ưu, đảng viên được tặng Huy hiệu Đảng và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương)

ĐỐI TƯỢNG
hức danh, chức vụ, đối tượng khác
u giữ chức danh, chức vụ tại tỉnh Hải Dương
Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng đoàn đại biểu quốc hội tỉnh nghỉ hưu.
Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh nghỉ hưu.
Tỉnh ủy viên, cấp trưởng các sở, ngành, đoàn thể tỉnh và tương đương, Bí thư cấp ủy cấp huyện nghỉ hưu.
Cấp phó sở, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy viên Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy và tương đương; Thường trực cấp ủy cấp huyện, Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nghỉ hưu.
Ủy viên Ban Thường vụ cấp ủy cấp huyện, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện , Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nghỉ hưu.
u không giữ chức danh, chức vụ tại tỉnh Hải Dương nhưng thường trú và sinh hoạt đảng trên địa bàn tỉnh.
Lãnh đạo chủ chốt và lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư tỉnh ủy tỉnh ngoài nghỉ hưu, thường trú và sinh hoạt đảng trên địa bàn tỉnh.
Lãnh đạo ban, bộ, ngành và tương đương ở Trung ương, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng đoàn đại biểu quốc hội tỉnh ngoài nghỉ hưu, thường trú và sinh hoạt đảng trên địa bàn tỉnh
Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh , Phó trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh ngoài nghỉ hưu, thường trú và sinh hoạt đảng trên địa bàn tỉnh.
Sĩ quan Quân đội nhân dân, Sĩ quan Công an nhân dân cấp quân hàm thiếu tướng trở lên nghỉ hưu, thường trú và sinh hoạt đảng trên địa bàn tỉnh.
Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.
Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới; Người có học hàm Giáo sư, Thầy thuốc nhân dân, Nhà giáo nhân dân, Nghệ sĩ nhân dân đang công tác trên địa bàn tỉnh.
+ Sĩ quan Quân đội nhân dân, Sĩ quan Công an nhân dân cấp quân hàm đại tá nghỉ hưu thường trú và sinh hoạt đảng trên địa bàn tỉnh. + Sĩ quan Quân đội nhân dân, Sĩ quan Công an nhân dân cấp quân hàm thượng tá nghỉ hưu thường trú và sinh hoạt đảng trên địa bàn tỉnh. (Đối với trường hợp Sĩ quan Quân đội nhân dân, Sĩ quan Công an nhân dân cấp quân hàm thượng tá nghỉ hưu thường trú và sinh hoạt đảng trên địa bàn tỉnh từ ngày 01/01/2017 phải giữ chức vụ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và tương đương).
Người có học hàm Phó giáo sư đang công tác trên địa bàn tỉnh.
ược tặng huy hiệu Đảng
Đảng viên được tặng Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng trở lên
Đảng viên được tặng Huy hiệu 75 năm tuổi Đảng đến dưới 80 năm tuổi Đảng
Đảng viên được tặng Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng đến dưới 75 năm tuổi Đảng
Đảng viên được tặng Huy hiệu 65 năm tuổi Đảng đến dưới 70 năm tuổi Đảng
Đảng viên được tặng Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng đến dưới 65 năm tuổi Đảng
Đảng viên được tặng Huy hiệu 55 năm tuổi Đảng đến dưới 60 năm tuổi Đảng
Đảng viên được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng đến dưới 55 năm tuổi Đảng

Đảng viên được tặng Huy hiệu 45 năm tuổi Đảng đến dưới 50 năm tuổi Đảng
Đảng viên được tặng Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng đến dưới 45 năm tuổi Đảng
Đảng viên được tặng Huy hiệu 30 năm tuổi Đảng đến dưới 40 năm tuổi Đảng